

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT
Quý4 năm 2008

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Nội dung	Số dư đầu kỳ	Số dư cuối kỳ
I	Tài sản ngắn hạn	141,244,204,938	142,756,269,864
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	107,828,495,566	16,185,339,933
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	18,600,000,000	100,537,354,466
	- Tiền gửi NH	18,600,000,000	93,466,034,166
	- Đầu tư mua cổ phiếu ngắn hạn	0	22,986,727,305
	- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(15,915,407,005)
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	10,428,585,217	24,779,270,880
4	Hàng tồn kho	445,124,155	360,249,849
5	Tài sản ngắn hạn khác	3,942,000,000	894,054,736
II	Tài sản dài hạn	64,574,005,904	49,022,023,098
1	Các khoản phải thu dài hạn		
2	Tài sản cố định	26,739,728,631	32,211,180,325
	- Tài sản cố định hữu hình	24,026,301,509	26,173,958,447
	- Tài sản cố định vô hình		
	- Tài sản cố định thuê tài chính		
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	2,713,427,122	6,037,221,878
3	Bất động sản đầu tư		
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	36,834,277,273	16,810,842,773
	- Vốn góp liên doanh	17,500,000,000	3,750,000,000
	- Đầu tư cổ phiếu dài hạn	19,334,277,273	18,982,466,273
	- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(5,921,623,500)
5	Tài sản dài hạn khác	1,000,000,000	
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	205,818,210,842	191,778,292,962
IV	Nợ phải trả	12,032,125,027	8,519,438,699
1	Nợ ngắn hạn	11,932,552,471	8,330,932,907
2	Nợ dài hạn	99,572,556	188,505,792
V	Vốn chủ sở hữu	193,786,085,815	183,258,854,263
1	Vốn chủ sở hữu	193,239,150,750	182,346,841,926
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	100,800,000,000	100,800,000,000
	- Thặng dư vốn cổ phần	56,991,898,530	56,991,898,530
	- Vốn khác của chủ sở hữu		
	- Cổ phiếu quỹ		(6,285,625,158)

	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái		
	- Các quỹ	21,402,040,808	25,829,112,802
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	14,045,211,412	5,011,455,752
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB		
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	546,935,065	912,012,337
	- Quỹ khen thưởng phúc lợi	546,935,065	912,012,337
	- Nguồn kinh phí		
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		
VI	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	205,818,210,842	191,778,292,962

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

STT	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo	Lũy kế
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22,504,483,635	86,178,969,351
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22,504,483,635	86,178,969,351
4	Giá vốn hàng bán	15,632,664,388	66,634,803,249
5	LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	6,871,819,247	19,544,166,102
6	Doanh thu hoạt động tài chính	6,446,104,865	12,337,542,360
7	Chi phí tài chính	13,224,989,525	22,437,271,442
8	Chi phí lãi vay NH	-	39,690,625
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	2,153,822,779	6,781,571,802
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(2,060,888,192)	2,662,865,218
11	Thu nhập khác	(285,714,286)	2,376,818,571
12	Chi phí khác	-	193,162,494
13	Lợi nhuận khác	(285,714,286)	2,183,656,077
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(2,346,602,478)	4,846,521,295
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	(774,200,331)	1,243,009,625
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(1,572,402,147)	3,603,511,670
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		

TP.HCM, ngày 18 tháng 02 năm 2009

GIÁM ĐỐC